



shǎ hū hū

傻乎乎

adjective · naive; silly-looking

Example Sentences

tā shǎ hū hū de zhàn zài nà lǐ xiào

他傻乎乎地站在那里笑。

He stood there smiling in a silly way.

bié kàn tā shǎ hū hū de qí shí xīn lǐ hěn míng bái

别看他傻乎乎的，其实心里很明白。

Don't be fooled by his naive look; he's actually very sharp.

Trace each character, then write the word on your own.

傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻
傻	傻	傻	傻	傻						
乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎			
乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎			